

Lại Nói Chuyện Đường Thi.

01 – 146 (156).

(KỶ 9)

Về nhận định của Dương Thận về 2 bài “**Độc Bất Kiến**” và “**Hoàng Hạc Lâu**”.

Có người hỏi Dương Thận (1488 - 1559) về sự *cao / thấp* giữa bài “**Độc bất kiến**” của Thẩm Thuyên Kỳ và bài “**Hoàng Hạc Lâu**” của Thôi Hiệu thì Dương Thận trả lời:

~ Tổng **Nghiêm Thương Lương** thủ Thôi Hiệu “**HOÀNG HẠC LÂU**” thi vị Đường nhân Thất ngôn Luật đệ nhất! Cận nhật, Hà Trọng Mặc, Tiết Quân Thái thủ Thẩm Thuyên Kỳ “Lư gia thiếu phụ Uất Kim đường” nhất thủ vị đệ nhất!

Nhị thi vị dị ưu liệt! Hoặ dĩ vấn dư, dư viết:

– Thôi thi **Phú** thể đa, Thẩm thi **Tĩ, Hứng** đa; dĩ **Họa gia** pháp luận chi Thẩm thi Phi Ma Thuân, Thôi thi Đại Phủ Tí Thuân dã!

/ **Thăng Am Thi Thoại** (升菴詩話). Qu. X. Hoàng Hạc Lâu thi /.

~ **Nghiêm Thương Lương** đòi Tổng cho Bài thơ “**HOÀNG HẠC LÂU**” của Thôi Hiệu là Bài Thất ngôn Luật hay nhất đời Đường! Gần đây Hà Trọng Mặc, Tiết Quân Thái cho là Bài “Lư gia thiếu phụ Uất Kim đường” của Thẩm Thuyên Kỳ là bài hay nhất!

2 bài thơ này không dễ phân hơn kém! Có người hỏi tôi, tôi nói:

– Thơ của **Thôi Hiệu** thiên về thể **Phú**, (trong khi) thơ của **Thẩm Thuyên Kỳ** lại ngả về các thể **Tĩ, Hứng**. Nếu lấy **bút pháp** của **Họa gia** mà luận thì thơ của Thẩm Thuyên Kỳ là Phi Ma Thuân, thơ của Thôi Hiệu là Đại Phủ Tí Thuân.

[**Minh Di:**

+ **Hà Trọng Mặc.**

Trọng Mặc là tên **Tự** của Hà Cảnh Minh (1483 - 1521), Văn học gia Minh triều.

Đương thời, vào thời Dương Thận, hễ **luận thi, bình thi** thì **không ai ngoài** Hà Cảnh Minh và Lý Mộng Dương.

Hà Cảnh Minh và **Lý Mộng Dương** là 2 văn học gia trong 7 **tác gia trọng yếu** vào khoảng trung kỳ Minh triều mà Văn học sử Trung Quốc gọi là “**Thất tử**” (七子).

Thất tử:

Lý Mộng Dương.

Hà Cảnh Minh.

Từ Trinh Khanh (1479 - 1511).

Biên Công (1476 - 1522).

Khang Hải (1475 - 1540).

Vương Cửu Tư (1468 - 1551).

Vương Đình Tướng (1474 - 1544).

7 tác gia nói trên chủ trương “**Phục cổ**” (復古), không noi theo phong cách sáng tác từ **sau** những triều Tần (221 - 206 tr.Cn), Hán (206 tr. Cn - 220 Cn), Đường (618 - 907) trở đi.

Lý Mộng Dương tên **Hiệu** là Không Đồng Tử (崆峒子), văn học gia tiếng tăm trong khoảng trung kỳ triều Minh, học giới thường gọi ông là Lý Không Đồng.

– 2 chữ “**Không Đồng**”, bộ “**Trung Quốc Văn học Phê bình Thông Sử**” (Tập V. **Minh đại**) ghi Hán tự là 空同 – tức chữ Không (空) và chữ Đồng (同) đều không có bộ Sơn (山).

Về phương diện sáng tác Lý Mộng Dương nhận định **Văn** của 2 thời **Tần, Hán** là mẫu mực người viết văn phải học theo, còn về **Thi** thì nên học các tác gia thời kỳ Thịnh Đường.

Chủ trương “thuyết thực thoại” (說實話), “ký thực sự” (記實事), “thự chân tình” (抒真情), tức “nói lời thực”, “ghi việc thực”, “tả chân tình”.

Về năm sinh năm tử của Lý Mộng Dương có một số thuyết như sau:

[1]. – (1472 - 1529).

Trịnh Chân Đạc (1898 - 1958).

Sáp đồ bản Trung Quốc Văn Học Sử.

[2]. – (1472 - 1530).

(a). Du Kiêm Hoa (1895 - 1979).

Trung Quốc Mỹ Thuật Gia Nhân Danh Từ Điển.

(b). Vương Chân Vũ và Lưu Minh Kim.

Trung Quốc Văn Học Phê Bình Thông Sử” (Tập V. **Minh đại**).

[3]. – (1473 - 1529).

Vương Dục Thuyên và Tào Quý Lâm.

Trung Quốc Lịch Sử Đại Từ Điển. Minh Sử.
[4]. – (1475 - 1531).

Trung Quốc Lịch Đại Danh Nhân Từ Điển.
[5]. – (1473 - 1530).

Từ điển *Từ Nguyên*].

+ **Tiết Quân Thái.**

Chưa rõ; không thấy tiểu sử của nhân vật này trong bộ “*Minh Sử*” – và trong một số bộ Văn học Sử Trung Hoa nổi tiếng.

+ **Lư gia thiếu phụ Uất Kim đường.**

Câu đầu của bài “**Độc bất Kiến**”.

Bài này **Thi tập** của Thẩm Thuyên Kỳ (Qu. I) tựa là “**Cổ ý trình Bổ khuyết Kiều Tri Chi**”.

(Coi toàn bài thơ này và một số chi tiết về bài thơ tự thuật ở một đoạn sau).

~ Thơ của Thẩm Thuyên Kỳ là **Phi Ma Thuân**, thơ của Thôi Hiệu là **Đại Phủ Tí Thuân**.

Về đoạn phê bình trên đây của Dương Thận, nếu **không đọc** về **Hội họa**, cũng như về **Lịch sử Hội họa Trung Hoa** thì **không thể nào hiểu được nhận định** của ông ~ hoặc nói khác đi, không rõ bài “**Cổ ý**” và bài “**Hoàng Hạc Lâu**” bài nào trội hơn bài nào, **theo** cách nói của Dương Thận.

Phi Ma Thuân, Đại Phủ Tí Thuân là những danh từ Sơn Thủy Họa (tranh Phong cảnh).

+ **THUÂN** (皴) là kỹ thuật vẽ Núi, vẽ Đá trong Hội họa Trung Hoa.

Khi các **đường biên** của **Núi / đá** đã phác xong Họa gia cầm bút theo tư thế nằm ngang để **tô, phết làm cho rõ các nét sáng / tối, trước / sau....** – **kỹ thuật này** thời cổ được Họa pháp Trung Quốc gọi là “**Thuân pháp**” (皴法).

Phi Ma Thuân (披麻皴). Thuân pháp này có nét bút thẳng mà dài, kéo suốt từ trên xuống như cành đay (**Ma**) rủ xuống (**Phi**).

Đại Phủ Tí Thuân (大斧劈皴). Đại Phủ Tí Thuân và **Tiểu Phủ Tí Thuân** là 2 Cách thức biểu hiện của cùng một kỹ thuật gọi là “**Phủ Tí Thuân**”. Tiểu Phủ Tí nét thanh hơn, như tên gọi cho thấy.

- (a). **Tiểu Phủ Tí Thuân**. Nét bút ở đây nhìn rồi cũng tương tự như **đường rạch** (Tí) của **lưỡi búa** (Phủ) xiên xiên trên phiến gỗ, bên dày, bên mỏng.
- (b). **Đại Phủ Tí Thuân**. Nét bút cũng vậy nhưng thô hơn.

Sơn Thủy Họa tới thời Đường thì phân Nam / Bắc 2 Phái: **Nam tông** và **Bắc tông**.

Đông Kỳ Xương (1555 - 1636), Thư pháp gia và là Họa gia trứ danh mạt kỳ Minh triều viết một Tập **Tùy bút** tựa là “**Họa Thiền Thất Tùy Bút**” ~ tất cả gồm 4 Quyển, nội dung chuyên **luận** các Bộ môn Nghệ thuật như **Thi văn, Thư pháp, Hội họa**, bên cạnh đó là một số du ký, ký sự.... và chính trong tập **tùy bút này lần đầu tiên** Đông Kỳ Xương đã phân **Hội họa Trung Quốc** thành **Nam tông** và **Bắc tông** Họa phái.

Nội dung “**Họa Thiền Thất Tùy Bút**”.

Quyển I. Luận Thư pháp.

Quyển II. Luận Hội họa.

Quyển III. Ghi lại những chuyện du lịch, ký sự.... cũng như bình luận Thi / Văn.

Quyển IV. Gồm những ghi chép vụn vặt về nhiều vấn đề.

(Tham khảo:

Họa Thiền Thất Tùy Bút (畫禪室隨筆). Qu. II. Họa nguyên. 23).

Bắc tông Họa phái do Lý Tư Huấn (651 - 716), tông thất Đường triều, khai sáng.

Nam tông Họa phái khởi từ Thi nhân Vương Duy (701 - 761).

Căn cứ phương thức diễn đạt (tức kỹ thuật họa) Bắc tông được gọi là “**Công bút**”, còn Nam tông được gọi là “**Ý bút**”, hay “**Văn nhân họa**”.

Bắc tông Họa phái.

Bắc tông Họa phái chú trọng đường nét chi tiết, màu sắc tươi sáng rực rỡ. **Nét bút** của **Bắc tông** cứng cỏi sắc xảo và lấy **Phủ Tí Thuân** làm chủ. Chú trọng đường nét **trình tế chi tiết** cho nên Bút pháp của Bắc tông được gọi là “**Công bút**” (工筆).

Công bút, như tên gọi, “**Công**” (工) nghĩa là “**Khéo**”, khéo đây tức nói **khéo vẽ** lại đúng như thể tướng của nhân vật, sự vật...., như **mắt nhìn thấy**, do đó, chú

trọng **đường nét tinh tế** chi tiết, và chuyên dùng sắc liệu **tươi sáng rực rỡ** để vẽ – ở đây cái **tâm ý**, nếu có, cũng **chỉ để khiến cho con mắt nhận đúng hình thể** của những gì muốn vẽ, **thấy sao vẽ vậy!**

Nam tông Họa phái.

Nam tông, ngược lại, chủ trương đường nét giản phác, thiên về tính tượng trưng, gọi ý cốt sao tả được cái tinh thần của sự vật. Nét bút của Nam tông Họa phái, do đó, đượm sắc thái **nhu hòa, giản phác** ~ và lấy **Phi Ma Thuân** làm chủ. **Có tính gợi ý** nhiều hơn do đó Bút pháp của Nam tông được gọi là “**Ý bút**” (意筆).

Ý bút thì chỉ phác họa **những gì cần vẽ nơi sự vật**, còn lại những gì **không vẽ ra** thì đó là một khoảng cho cái ý được tự tại lưu trong tâm cảnh. Gọi “**Ý bút**” là vì vậy.

Tông chỉ của **Nam tông** có thể được tóm lược trong câu “**Ý tại Bút tiên**”, vẫn thường được coi là của Vương Duy. Về sắc liệu để vẽ, **Nam tông** chuyên vẽ với mực.

Càng về sau thì giới Văn nhân, **trí thức** theo học **Hội họa** ngày càng có khuynh hướng ngả hẳn về Nam tông Họa phái, và phần lớn Họa gia trứ danh của Nam tông đều thuộc giới này, bởi vậy mà giới phê bình Hội họa đã gọi Họa phẩm của Nam tông Họa phái là **Văn nhân họa**.

Dương Thận **khi so sánh** bài thơ của Thẩm Thuyên Kỳ với **Phi Ma Thuân**, bài thơ của Thôi Hiệu với **Đại Phủ Tí Thuân** là có ý nói 2 bên **bên nào cũng có nét độc đáo** riêng như Nam tông Họa phái và Bắc tông Họa phái.

Có điều là, từ thời Triệu Tống (960 - 1279) trở về sau **Nam tông Họa phái** ngày càng chiếm ưu thế hơn Bắc tông, **ý ngả về Thẩm Thuyên Kỳ** của Dương Thận **thật quá rõ!**

Có điều cái “**quá rõ**” này **sẽ chẳng rõ nếu không rõ** Lịch sử Hội họa Trung Hoa – từ đó không sao rõ được ý của Dương Thận!

Ngoài **Đại / Tiểu Phủ Tí Thuân** và **Phi Ma Thuân** nói trên, **Thuân pháp** còn có:

Quyển vân 捲雲 (Mây cuộn).

Giải tác 解索 (Gỡ mối dây).

Khô lâu 骷髏 (Xương sọ).

Quỷ kiếm 鬼臉 (Mặt quỷ).

Loạn sài 亂柴 (Đống củi loạn).

Chi ma 芝麻 (Hột mè).

Vũ điểm 雨點 (Hạt mưa).

Ngọc tiết 玉屑 (Vụn ngọc).

Kim bích 金碧 (Vàng lục). Dùng kim nhũ và sắc lục để tô, phết.

Đàn oa 彈窩 (Xoáy nước).

Phàn đầu 礬頭 (Đá nhỏ).

Một cốt 沒骨 (Không xương). Dùng bột màu tô, phết – *tô* xong bút tích không thấy nữa do đó gọi là “**Một cốt**”. **Kim bích**, **Một cốt** là kỹ thuật của **Bắc tông Họa phái**.

(Tham khảo:

Thạch Đào Họa Phổ (石濤畫譜). Thuần pháp Chương đệ cửu).

Trên đây là những danh xưng **Tượng hình**. Tô, phết xong thấy hình giống vật gì thì lấy

vật đó mà định danh.

(+ **Vũ điểm**, Đường Đại (1673 - ?) trong “**Hội Sự Phát Vi**” nói còn gọi là **Vũ tuyết** [雨雪]).

Ngoài ra, Lý Ngu (1611 - 1680) còn nêu lên một vài kỹ thuật Thuần pháp nữa, như:

Loạn ma 亂麻 (Mớ mè loạn).

Vân đầu 雲頭 (Đám mây).

Hà diệp 荷葉 (Lá sen).

Quỷ bì 鬼皮 (Da quỷ).

Ngưu mao 牛毛 (Lông bò).

Mã nha 馬牙 (Răng ngựa).

(Tham khảo:

Giới Tử Viên Họa Truyện (芥子園畫傳). Đệ nhất Tập. Sơn thủy.

Thanh Tại Đường Họa Học thiên thuyết. Kê **Thuần**).

(+ **Năm sinh** của Lý Ngu ghi theo “**Trung Quốc Văn Học Phê Bình Thông Sử**”, còn trong bộ “**Trung Quốc Lịch Sử Đại Từ Điển** (Thanh Sử. Thượng Quyển)” ghi là năm **1610**).

Quách Thiệu Ngu, một tác giả Trung Hoa, khi chú giải **câu** trên cũng **dẫn** những **ý kiến** của Hà Cảnh Minh và Tiết Quân Thái như Dương Thận đã dẫn trên.

Thế nhưng, sau lời bình của Dương Thận ~ *Thôi* thi Phú thể đa, *Thẩm* thi Tỉ, Hứng đa; dĩ *Họa gia pháp luận* chi *Thẩm* thi Phi Ma Thuân, *Thôi* thi Đại Phủ Tỉ Thuân dã! ~ ông Quách Thiệu Ngu viết như sau:

~ *Thử tác điều đình phụ họa chi luận.*

~ Đây là lời bình luận đứng giữa phụ họa.

(Tham khảo:

Quách Thiệu Ngu.

Thương Lương Thi Thoại Hiệu Thích. Thi bình 44. Thích).

Câu nói trên của Quách Thiệu Ngu nếu dịch một cách bình dân Việt Nam là:

~ *Đây là lời bình luận hụ hợ ba phải.*

Như vậy, Quách Thiệu Ngu tuy là một học giả nhưng vì *không hiểu Hội họa* cũng như *Lịch sử Hội Họa Trung Hoa* cho nên mới nói Dương Thận “đứng giữa phụ họa”.

Nếu biết Lịch sử Hội họa Trung Hoa thì thấy nhận định của Dương Thận rất rõ ràng, và dứt khoát, không “*hụ hợ ba phải*” chút nào!

Phần nhận định của Dương Thận và chú thích của tôi trên đây tôi đã viết 30 năm trước trong bài “*Hương quan hà xứ*”, dẫn lại ở đây tôi có viết thêm một vài đoạn.

Về bài *Hoàng Hạc Lâu* Nghiêm Vũ viết:

~ Đường nhân Thất ngôn Luật thi, đương dĩ *Thôi Hiệu* “*Hoàng Hạc Lâu*” vi đệ nhất.

/ *Thương Lương Thi Thoại* (滄浪詩話). Thi bình.

XLIV /.

~ [Về] Thất ngôn Luật thi đời Đường thì phải nói bài “*Hoàng Hạc Lâu*” của *Thôi Hiệu* là đệ nhất.

Nghiêm Vũ tức *Nghiêm Thương Lương* Dương Thận nói ở trên – *Thương Lương* là tên *Hiệu* của *Nghiêm Vũ*.

Nghiêm Vũ là nhà Phê bình Văn học cuối thời kỳ Nam Tống (1127 - 1279).

Tập “*Thương Lương Thi Thoại*” của *Nghiêm Vũ* có ảnh hưởng *rất lớn* đương thời, và trải các thời sau đó nữa!

Về *Thi học*, *Nghiêm Vũ* lấy *Thiền biện giải Thi*, tông chỉ *Thi học* của *Nghiêm Vũ* lược thu lại chỉ một chữ “*thức*”.

Ở đây, điều gọi là “**thức**” rồi không ngoài 2 cảnh giới “**thiền**” và “**ngộ**” – tiếng chính xác là “**diệu ngộ**”, và nhân “**thức đắc ngộ**”, để từ “**ngộ**” nhập “**thiền**”.

Thương Lương Thi Thoại là một tác phẩm ngắn, phân 5 Chương:

- 1). Thi biện.
- 2). Thi thể.
- 3). Thi pháp.
- 4). Thi bình.
- 5). Khảo chứng.

Chương cuối có kèm lá “**thư trả lời Ngô Cảnh Tiên**” (Đáp Ngô Cảnh Tiên thư), nội dung giải thích rõ hơn về Chương “**Thi biện**”, một **Chương** mà Nghiêm Vũ đã không che dấu sự tự phụ là “**Kinh thể tuyệt tục chi đàm**”.

Lấy **Thiền biện Thi** do đó trong “**Thương Lương Thi Thoại**” Nghiêm Vũ có những câu **tỉ dụ** lấy trong **Kinh Điển Phật Giáo**, như:

~ “**Linh dương quả giác, vô tích khả cầu**”.

(**dê núi móc sừng lên cành, không tìm được dấu vết**).

~ “**thủy trung chi nguyệt, kính trung chi tượng, ngôn hữu tận nhi ý vô cùng**”.

(**trăng trong nước, hình trong gương, lời tận mà ý không cùng**).

(Tham khảo:

Thương Lương Thi Thoại. Thi biện 5).

[**Phụ chú**.

+ **Linh dương quả giác**. Dê núi móc sừng lên cành.

Câu “**linh dương quả giác**” là một Câu rất thường thấy trong các “**Ngữ Lục**” Thiền tông, ý nói không tìm cầu, câu chấp vào ngôn ngữ văn tự để đạt giác ngộ.

+ **Tỉ dụ** “**thủy trung nguyệt**”, “**kính trung tượng**” thấy một số trong **Kinh Hoa Nghiêm**:

Phẩm “**Hiền Thủ**” (Phẩm thứ XII).

Phẩm “**Thập Hồi Hương**” (Phẩm thứ XXV).

Phẩm “**Thập Địa**” (Phẩm thứ XXVI).

Phẩm “**Li Thế Gian**” (Phẩm thứ XXXVIII)].

Tiếp đến là bài “**Lệ nhân hành**” của Đỗ Phủ.

Bài này gồm 26 câu.

Về số câu của bài “**Lệ nhân hành**” Dương Thận (1488 - 1559) viết:

~ “**Lệ nhân hành**” **dật cú**.

Tùng Giang Lục Tam Thịnh Thâm ngữ dư:

– Đỗ thi “*Lệ nhân hành*”, CỔ BẢN “*Chu áp yêu cập (腰极) ổn xứng thân (穩稱身)*” hạ hữu “*Túc hạ hà sở trước [著]? – Hồng cừ [紅渠] la mạt [羅襪] xuyên đặng [鎧] ngân*” nhị cú – kim bản vong chi.

Hoài Nam Thái Hành Trọng Ngang văn chi kích tiết (擊節) viết:

– Phi duy Nhạc phủ Cổ xúy (鼓吹), kiêm thị Chu Phương (周昉) *mỹ nhân họa phổ* dã!

/ *Thăng Am Thi Thoại*. Qu. XIV. Lệ nhân hành dật

cú /.

~ *Những câu mất của bài “Lệ nhân hành”*.

Lục Tam Thịnh (tên) Thâm ở Tùng Giang nói với tôi:

– Bài “*Lệ nhân hành*” của Đỗ Phủ, ở BẢN CỔ dưới câu “*Chu áp yêu cập ổn xứng thân*” có 2 câu “*Túc hạ hà sở trước – Hồng cừ la mạt xuyên đặng ngân*” – (mà) bản hiện nay mất đi (2 câu này).

Thái Hành Trọng (tên) Ngang ở Hoài Nam nghe được thì gõ nhịp nói:

– Chẳng những là âm điệu của Nhạc phủ mà còn là *tranh mỹ nhân* của Chu Phương!

(*Minh Di*:

+ Câu cuối ý nói 2 câu “*Túc hạ hà sở trước – Hồng cừ la mạt xuyên đặng ngân*” nói trên có âm điệu du dương sáng khoái như Nhạc phủ, đẹp đẽ quý phái như *tranh vẽ đàn bà đẹp* của Chu Phương (? - ?) đời Đường (618 - 907).

Chu Phương có các tên *Tự* là Trọng Lăng (仲朗), Cảnh Huyền (景玄), người Trường An.

Ông là một Họa gia trọng yếu thời kỳ Trung Đường sau Ngô Đạo Tử (~ 685 - 758).

Xuất thân *từ* gia đình quan chức, Chu Phương qua lại giao du nhiều với giới quyền quý. Sự giao du này có quan hệ mật thiết với *khuyh hướng sáng tác* của ông. Điểm nổi bật trong sáng tác của Chu Phương là những tranh vẽ nhân vật thuộc giới quyền quý, nhất là phụ nữ Sau này Tống Huy tông (1082 - 1135; tại vị: 1100 - 1125) – cũng là một Thư pháp gia, và là một họa gia tài hoa – sưu tập gom góp được *72 họa phẩm* của Chu Phương, trong số này gần phân nửa là tranh vẽ các phụ nữ quyền quý.

Một lần nữa chúng ta lại thấy học giả Trung Hoa có lúc lấy Hội họa để bình thi văn.

Ở đây, khi Thái Ngang *tỷ dụ 2 câu* của Đỗ Phủ *với* “tranh vẽ mỹ nhân” của Chu Phương là có ý nói 2 câu này có tính cách quý phái – vì “mỹ nhân” ở đây là những người quyền quý).

Và như vậy, thêm 2 câu thấy trong Bản cổ Thi tập Đỗ Phủ, chúng ta có:
Đầu thượng hà sở hữu? (Câu 7).

Thúy vi (翠為) yêm diệp (葉) thùy tán thân (垂鬢脣).

Bối hậu hà sở kiến?

Chu áp yêu cập (腰極) ôn xứng thân (身).

Túc hạ hà sở trước [著], (Câu 11).

Hồng cừ [紅渠] *la mạt* [羅襪] *xuyên đặng ngân* [鐙銀]. (Câu 12).

Đầu dất nào những có?
Lá hoa ngọc biếc thông tóc bên.
Lưng thắt nào những thấy?
Đai quần dát ngọc bó gọn thân.
Chân xỏ nào những thứ?
Hài tơ sen đỏ để bạc lên.

(*Phụ chú.*

Hồng cừ là hoa sen đỏ, ở đây nói chị em Dương Quý Phi đi hài tơ màu sen hồng.

Đặng (鐙) là cái *bàn đạp*, cái *đế* của *yên*, ở ngay dưới giữa bụng ngựa, để kê chân lấy thế lúc lên lưng ngựa).

Học giả Vương Phu Chi (1619 - 1692) nhận định về bài “*Ai Vương tôn*” như sau:

~ Thế chi vi tả tình, sự ngữ giả *khổ* vu bất tiếu (不肖), duy Đỗ *khổ* vu *bức tiếu* (逼肖).

Họa gia hữu Công bút (工筆), Sĩ khí (士氣) chi biệt, tiếu xử *đại tổn* Sĩ khí! *Thử tác* dịch *tiếu thậm* (肖甚) nhi Sĩ khí vị tổn, giáo “*huyết ô du hồn qui bất đắc*” nhất phái, *tự cao* nhất cách!

/ *Đường Thi Bình Tuyền*. Qu. I. Nhạc Phủ, Ca Hành /.

~ Người đòi tả tình, tả việc thì **khổ** vì nổi tả không giống (thực), chỉ có Đỗ Phủ là **khổ** ở chỗ tả **quá giống**.

Họa gia có sự phân biệt giữa **Công bút** và **Sĩ khí (Ý) bút**, (tả) giống thì rơi vào chỗ làm **tôn hại nặng nề** cái ý! **Bài này** diễn tả cũng **cực giống** [sự thực] **thế nhưng** không làm tôn hại cái ý, đại để cùng một **giòng** với bài “**huyết ô du hồn qui bất đắc**”, **tự vút cao** thành một phong cách riêng!

Ở đây, Vương Phu Chi lấy danh từ **hội họa** để **nhận định thi ca**, mà đây đó cũng thấy các học giả sử dụng, cho nên **trường hợp ở đây** rồi cũng như những thí dụ đã dẫn, như **không đọc hội họa Trung Hoa** thì không hiểu học giả nói gì.

(Phụ chú.

+ **Công Bút. Sĩ khí bút.**

Công bút tức chỉ **Bắc tông Họa phái**, Sĩ khí bút tức chỉ **Nam tông Họa phái**.

(Xin coi phần chú thích ở một đoạn trước).

Càng về sau, từ thời Triệu Tống (960 - 1279) trở đi giới văn nhân, trí thức theo học Hội họa ngày càng có khuynh hướng **ngả về Nam tông**, đa số Họa gia trứ danh của Nam tông **đều** thuộc giới này – cũng vì lẽ này mà **giới phê bình Hội họa** thời trước đã gọi **Họa phẩm** của Nam tông là “**Văn nhân họa**” – tức điều ở đây Vương Phu Chi gọi là “**Sĩ khí bút**”.

Minh Di:

Ở đây, nói “**tả giống**” là Vương Phu Chi ý nói **Thi ca** mà “**tả giống như thực**” thì cũng như **Bắc tông Họa phái** vẽ đầy đủ, không để sót một chi tiết nào, **điều này tất yếu đưa tới chỗ** không có chỗ cho **cái ý** xen vào.

Do đó, “**ý tại ngôn ngoại**”, “**lời tận mà ý vô cùng**” là cảnh giới tối cao của thi ca!

Đọc lời **phê bình** trên đây của **Vương Phu Chi**, rồi đọc lại **nhận định** của **Dương Thận** về 2 bài **Hoàng Hạc Lâu / Độc Bất Kiến** trước đây chúng ta sẽ hiểu ngay ý của Dương Thận.

+ Bài “**huyết ô du hồn qui bất đắc**”, đây là câu thứ 14 của bài “**Ai giang đầu**” của Đỗ Phủ.

Vương Phu Chi mượn câu này ám chỉ bài Nhạc Phủ nói trên).

Chu Tích Thủ (? - ?) đời Thanh (1644 - 1911) viết:

~ Đường nhân chi thi đa loại danh hoa:

Thiếu Lăng tự **Xuân Lan**, u phương, độc tú.

Ma Cật tự *Thu Cúc*, lãnh diệm, độc cao.

Thanh Liên tự *Lục ngọc Mai*, tiên phong đái đãng (駘蕩).

Ngọc Khê tự *Hồng ngọc Mai*, khởi tư (綺思) phiên uyên (便娟).

Vi, Liễu tự *Hải hồng*, cổ mị (古媚) tại cốt.

Thâm, Tống tự *Tử vi*, cân quý (矜貴) hữu tình.

Xương Lê tự *Đơn quế*, thiên hoa sái lạc.

Hương Sơn tự *Phù cừ* (芙蓉), huệ tướng thanh kỳ.

Đông Lang tự *Thiết cạnh Thùy ty* (鐵梗垂絲).

Lăng Tiên tự *Đàn tâm Khánh khẩu* (檀心馨口).

Trường Cát tự *Ưu bát đàm* (優鉢曇), thê vân ủng hộ (擁護).

Phi Khanh tự *Mạn đà la*, quỳnh nguyệt (瓊[璠]月) linh lung.

/ *U Mộng Tục Ảnh* (幽夢續

影) /.

~ Thơ của người thời Đường như các loại hoa nổi tiếng:

(Thơ) của *Thiếu Lăng* như *Lan mùa Xuân*, hương thơm thâm trầm, riêng một vẻ đẹp.

(Thơ) của Ma Cật như *Cúc mùa Thu*, chịu được sự lạnh lẽo, riêng vẻ thanh cao.

(Thơ) của Thanh Liên như *Lục ngọc Mai*, có vẻ phóng túng của tiên.

(Thơ) của Ngọc Khê như *Hồng ngọc Mai*, ý tưởng tươi đẹp, nhẹ nhàng.

(Thơ) của Vi, Liễu như hoa *Sơn Trà*, vẻ đẹp cổ kính sâu sắc.

(Thơ) của Thâm, Tống như hoa *Tử vi*, trang trọng, quý phái, hữu tình.

(Thơ) của Xương Lê như hoa *Đơn quế*, cực đẹp, trong sáng tự nhiên, không câu thúc.

(Thơ) của Hương Sơn như *hoa Sen*, thanh tịnh kỳ lạ.

(Thơ) của Đông Lang như *Thùy ty Hải đường*.

(Thơ) của Lăng Tiên như hoa *Lạp Mai* nhụy hồng lợt.

(Thơ) của Trường Cát như hoa *Ưu bát đàm*, (có) mây đẹp vây quanh giữ gìn.

(Thơ) của Phi Khanh như hoa *Mạn đà la*, như ánh trăng trong ngần.

[*Minh Di*.

+ Chu Tích Thủ. Không rõ *năm sinh năm tử* (? - ?); ông đậu Cử nhân năm thứ 26 Niên hiệu Đạo Quang (1821 - 1850), tức năm 1846. Từng giữ chức tri huyện].

Các thi nhân dẫn trong đoạn văn của Chu Tích Thủ:

+ *Thiếu Lăng*. Tên Hiệu của Đỗ Phủ – tên Hiệu đầy đủ là “*Thiếu Lăng Dã Lão*”.

Bài “*Ai Giang đầu*”, câu mở đầu:

Thiếu Lăng Dã Lão thôn thanh khóc,

Xuân nhật tiêm hành Khúc Giang khúc.

- + **Ma Cật.** Tên TỰ của Vương Duy (701 - 761).
- + **Thanh Liên.** Tên Hiệu của Lý Bạch.
- + **Ngọc Khê.** Tức Ngọc Khê Sinh, tên Hiệu của Lý Thương Ẩn (813 - 858).
- + **Vi, Liễu.** Tức Vi Ứng Vật (737 - ~ 789), và Liễu Tông Nguyên (773 - 819).
- + **Thẩm, Tống.** Tức Thẩm Thuyên Kỳ (~ 656 - ~ 716) và Tống Chi Vấn (~ 656 - 712).
- + **Xương Lê.** Tức Hàn Dũ (768 - 824), Xương Lê (tên Quận) là tên Hiệu của ông.
- + **Hương Sơn.** Tức Hương Sơn Cư Sĩ, tên Hiệu của Bạch Cư Dị (772 - 846).
- + **Đông Lang.** Tiểu danh (tên gọi trong nhà lúc nhỏ) của Hàn Ốc (844 - 923).
- + **Lãng Tiên.** Tên TỰ của Giả Đảo (779 - 843).
- + **Trường Cát.** Tên TỰ của Lý Hạ (790 - 816).
- + **Phi Khanh** là tên TỰ của Ôn Đình Quân (812 - ~ 870).

Các hoa như **Lan, Cúc, Phù cừ (Sen)**.... thì nhiều người biết, trong phần **chú giải** sau đây tôi chỉ nói về hoa **Ưu đàm** và hoa **Mạn đà la**. Trước hết là hoa “**Ưu đàm**”.

+ **Ưu bát đàm.** Đúng là Ưu đàm bát [優曇鉢], gọi giản lược là Ưu đàm hoa, hay gọn nữa là Đàm hoa. Phiên âm từ **Udumbara**. Ngoài ra còn một số tên nữa, như: – Ưu đàm bà la hoa, Ưu đàm bạt la hoa, Ưu đàm ba hoa, Ô đàm bát la hoa, Ô đàm la hoa, Úc đàm hoa. Dịch nghĩa là “Linh thụ” (Điềm lành linh thiêng), “Thụ ứng”.

Trung Hoa có thành ngữ “**Đàm hoa nhất hiện**” để chỉ việc gì rất hiếm có, rất hiếm xảy ra.

Bộ “**Thực Dụng Phật Học Từ Điển**” viết:

~ **Pháp Hoa Văn Cú.** Qu. IV – Thượng:

~ **UỒ ĐÀM** hoa giả, thứ ngôn “**LINH THỤY**”, tam thiên niên nhất hiện, hiện tức **Kim Luân vương** xuất.

/ **Thực Dụng Phật Học Từ Điển** (實用佛學辭典). Ưu đàm /.

~ **Pháp Hoa Văn Cú.** Qu. IV – phần Thượng:

~ **UỒ ĐÀM** hoa, (tên gọi này) có nghĩa là “**LINH THỤY**” (Điềm lành), **3,000 năm xuất hiện một lần**, hiện thì có **Kim Luân vương** xuất thế.

Còn về hoa “**Mạn đà la**”.

+ **Mạn đà la** (曼陀羅).

Dịch ra có nghĩa: “Viên hoa” (圓華), “Bạch đoàn hoa” (白團華), “Thích ý hoa” (適意華), hoặc là “Duyệt ý hoa” (悅意華).

Sách “*Pháp Hoa Quang Trạch Sở*” gọi là “Tiểu bạch đoàn hoa” và “Đại bạch đoàn hoa”.

Ngoài ra Mạn đà la còn có các tên:

- + *Mạn đà la hoa* (曼陀羅花).
- + *Mạn đà thù* (曼陀殊).
- + *Mạn thù sa hoa* (曼殊沙花).
- + *Vạn đà* (萬陀).
- + *Mãn na* (滿拏), tiếng gọi tắt của Mạn đà la.
- + *Nhu nhuyễn hoa* (柔軟華).
- + *Thiên diệu hoa* (天妙華).

Sách “*Pháp Hoa Huyền Tán*” (Qu. II) của Từ Ân (? - ?) đời Đường viết:

~ *Mạn đà la hoa* giả, thử vân *thích ý*, kiến giả tâm duyệt cố.

~ *Hoa Mạn đà la*, tên này có nghĩa *thích ý*, người ta thấy (hoa này) thì trong lòng cảm thấy vui vẻ, vì vậy mà có tên gọi này.

([Dẫn trong](#) “*Phật Học Đại Từ Điển*” (佛學大辭典) của Đinh Phúc Bảo [1874 - 1952]).

Tự thuật lúc *Đức Phật* thuyết pháp tại núi Kỳ Tha Khột (Kỳ Xà Quật), thành Vương Xá, cho các Bồ tát và A La Hán... Kinh “*Diệu Pháp Liên Hoa*” có bài kệ có mấy câu:

Vũ *Mạn đà la*,
Mạn thù sa hoa,
Chiên đàn hương phong,
Duyệt khả chúng tâm.

[*Diệu Pháp Liên Hoa Kinh*. I. Tự Phầm].

Mưa *hoa Mạn đà*,
Hoa *Mạn thù sa*,
Ngát hương chiên đàn,
Sảng khoái mọi lòng.

Ý nghĩa của các loài hoa như *Lan*, *Cúc*, *Liên hoa* (Hoa Sen), ... thì nhiều người biết.

Riêng 2 loại hoa “*Ưu đàm*” và “*Mạn đà la*” thì là *Phật tử* hay không là Phật tử mà không có hứng thú với *Kinh điển Phật giáo* thì không rõ Chu Tích Thủ nói gì *khi so sánh thi ca* của các thi nhân như Lý Trường Cát và Ôn Đình Quân.

Chu Tích Thủ nói *thơ* của Lý Trường Cát như hoa *Ưu đàm* là *nói tài hoa hiếm có*.

Nói **thơ** của Ôn Đình Quân như hoa **Mạn đà la** là có ý nói **thơ** của ông làm người ta **vui vẻ sáng khoái**.

Vì vậy mà tôi có hơi dài giọng về 2 loại Hoa này].

Sau cùng:

Chu Tích Thủ kể các thi nhân tùy tiện, không theo thứ tự niên đại, và ông đặt Đỗ Phủ ở hàng đầu là có ý đề cao Đỗ Phủ hơn các thi nhân khác, trên cả Lý Bạch.

Nói “thơ của Trường Cát như hoa **Ưu bát đàm**, có mây đẹp vây quanh giữ gìn, nói thơ của Phi Khanh như hoa **Mạn đà la**, như ánh trăng trong ngần”, đây là lối so sánh ngầm nhiều lúc người ta thấy trong phê bình thi, văn của học giả những thời trước. [...++4].

Minh Di

Nguồn: https://www.hon-viet.co.uk/MinhDi_LaiNoiChuyenDuongThi5.htm

www.vietnamvanhien.org

